TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN VĨNH CỬU** **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 35/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 12-5-2025
V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĨNH CỬU, TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Huy Công

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Vũ Viết Cẩm;

Ông Lê Văn Mỳ.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Đức Hoàng - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Cửu tham gia phiên tòa: Ông Trần Thanh Tuất - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 5 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 485/2024/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 10 năm 2024 về việc "Tranh chấp ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 44/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 17 tháng 4 năm 2025 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Bùi Thị V, sinh năm 1981;

Địa chỉ: tổ A, ấp B, xã M, huyện V, tỉnh Đồng Nai.

- *Bị đơn:* Ông Trần Văn T, sinh năm 1977;

Địa chỉ: tổ A, ấp B, xã M, huyện V, tỉnh Đồng Nai.

Hiện đang chấp hành án ở: Trại giam X – Cục C – Bộ C1.

(Bà V, ông T - có đơn xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn ly hôn, các bản tự khai nguyên đơn là bà Bùi Thị V trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Trần Văn T tự nguyện tìm hiểu, chung sống với nhau và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai, được cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 13, quyển số 01/2002, ngày 30/01/2002. Quá trình chung sống thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống thường xuyên cãi vã. Bà V đã làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết

ly hôn 01 lần và đã rút đơn để hòa giải, nhưng không có kết quả. Nay tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc, đời sống chung vợ chồng không thể kéo dài, tình cảm không thể hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Trần Văn T.

Về con chung: Có 02 con chung tên Trần Ngọc Ý N, sinh ngày 24/3/2002, Trần Bùi Vân T1, sinh ngày 17/11/2009. Ly hôn, bà yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu T1, không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con. Đối với cháu N đã thành niên và có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Trần Văn T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà Trần Thị V1 tự nguyện tìm hiểu, chung sống với nhau và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai năm 2002, được cấp Giấy chứng nhận kết hôn theo quy định. Quá trình chung sống thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, cãi vã. Bà V1 đã làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn 01 lần và đã rút đơn để hòa giải, nhưng không có kết quả. Ông T phải đi chấp hành án phạt tù nên mâu thuẫn vợ chồng ngày càng phát sinh thêm. Nay tình cảm vợ chồng không còn, bà V1 yêu cầu ly hôn ông T cũng đồng ý ly hôn với bà V1

Về con chung: Có 02 con chung tên Trần Ngọc Ý N, sinh ngày 24/3/2002, Trần Bùi Vân T1, sinh ngày 17/11/2009. Ly hôn, ông T đồng ý giao cháu T1 cho bà V1 trực tiếp nuôi dưỡng, tạm thời ông không cấp dưỡng nuôi con. Đối với cháu N đã thành niên và có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Hiện nay, ông T đang chấp hành án phạt tù ở trại giam X – Cục C – Bộ C1 nên xin được vắng mặt trong quá trình giải quyết và các phiên toà xét xử vụ án.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai phát biểu:

Việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa là đúng quy định Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Về quan hệ hôn nhân: Cho bà V1 được ly hôn với ông T; Về con chung: Giao cháu T1 cho bà V1 trực tiếp chăm sóc, tạm thời, ông T không phải cấp dưỡng nuôi con, cháu N đã đủ 18 tuổi và có khả năng lao động, nên không đặt ra xem xét, giải quyết; Về tài sản chung và nợ chung: Đương sự không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết; Về án phí: bà V1 phải chịu theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1]. Về tố tụng:

[1.1]. Thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn ông Trần Văn T hiện đang chấp hành án ở: Trại giam X – Cục C – Bộ C1. Trước khi đi chấp hành án ông T cư trú tại địa chỉ: tổ A, ấp B, xã M, huyện V, tỉnh Đồng Nai. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Cửu thụ lý giải quyết vụ án là đúng quy định.

[1.2]. Về việc vắng mặt của đương sự tại phiên tòa: Nguyên đơn là bà Bùi Thị V, bị đơn ông Trần Văn T có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Do đó, căn cứ vào khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự để tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[2]. Về nội dung vụ án:

[2.1]. Quan hệ hôn nhân: bà V và ông T kết hôn vào năm 2002, có đăng ký kết hôn, hôn nhân trên cơ sở tự nguyện và đã được Ủy ban nhân dân xã L, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai cấp Giấynhận kết hôn số 13 ngày 30/01/2002. Căn cứ vào Điều 9, Điều 11 Luật Hôn nhân và Gia đình 2000, hôn nhân giữa bà V, ông T là hôn nhân hợp pháp.

Theo kết quả xác minh ngày 15/4/2025 tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện V, tỉnh Đồng Nai thì địa phương không có thông tin về mẫu thuẫn trong hôn nhân giữa bà V với ông T do các đương sự không trình báo, không yêu cầu địa phương hòa giải. Tuy nhiên, bà V và ông T đều thừa nhận quá trình chung sống thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, cãi vã. Bà V đã làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn 01 lần và đã rút đơn để hòa giải, nhưng không có kết quả. Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng bà V đề nghị không tiến hành hòa giải, giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn. Ông T đồng ý ly hôn nhưng vì đang phải chấp hành án phạt tù nên yêu cầu được giải quyết vắng mặt.

Xét thấy, mâu thuẫn vợ chồng giữa bà V và ông T là có thật. Hôn nhân giữa bà V và ông T đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, cần căn cứ vào khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà V.

[2.2]. Về con chung:

Bà V, ông T xác nhận có 02 con chung tên Trần Ngọc Ý N, sinh ngày 24/3/2002, Trần Bùi Vân T1, sinh ngày 17/11/2009. Ly hôn, bà V, ông T đều thống nhất giao cháu T1 cho bà V trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung, tạm thời ông T không phải cấp dưỡng nuôi con.

Xét thấy, cháu T1 đã trên 07 tuổi đang ở và được bà V chăm sóc, nay tiếp tục có nguyện vọng được ở với bà V. Do đó, để đảm bảo sự ổn định và phát triển tốt nhất cũng như phù hợp với nguyện vọng của con chung và các đương sự. Hội đồng xét xử giao cháu Trần Bùi Vân T1, sinh ngày 17/11/2009 cho bà V trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng giáo dục. Tạm thời, ông T không phải cấp dưỡng nuôi con.

Đối với cháu Trần Ngọc Ý N, sinh ngày 24/3/2002 đã đủ 18 tuổi và có khả năng lao động, đương sự không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

[2.3]. Về tài sản chung:

Bà Q, ông M tự thỏa thuận về tài sản chung, không yêu cầu Tòa giải quyết nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

[2.4]. Về tài sản chung:

Bà V, ông T xác định không có, không yêu cầu xem xét, giải quyết nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

[3]. Về án phí: Bà V phải nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

[4]. Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Cửu tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 238; Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 9, Điều 11 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000; Căn cứ các Điều 51, 54, 56, 57, 58, 81, 82, 83, 84 và Điều 131 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Bùi Thị V.

1. Về quan hệ hôn nhân: bà Bùi Thị V được ly hôn với Trần Văn T.

2. Về con chung: Cháu Trần Ngọc Ý N, sinh ngày 24/3/2002 đã đủ 18 tuổi và có khả năng lao động, các đương sự không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết nên không đặt ra xem xét, giải quyết. Giao cháu Trần Bùi Vân T1, sinh ngày 17/11/2009 cho bà Bùi Thị V trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Tạm thời, ông Trần Văn T không phải cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Vì lợi ích của con, trong trường hợp có yêu cầu, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung và nợ chung: không đặt ra xem xét, giải quyết.

4. Về án phí: Bà Bùi Thị V phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án

phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0010010 ngày 10/10/2024 của Chi Cục Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai. Đương sự đã nộp xong án phí.

5. Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện V;
- Chi cục thi hành án dân sự huyện V;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai;
- Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai;
- Nơi cấp Giấy chứng nhận kết hôn;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Huy Công